

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021**

Tháng 01 năm 2022

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2021	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2021	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 31/12/2021	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021	8-19

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2,153,355,039,720</b>	<b>1,360,232,692,864</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>748,373,927,712</b>	<b>246,449,572,871</b>
1. Tiền	111		19,828,805,212	13,965,163,256
2. Các khoản tương đương tiền	112		728,545,122,500	232,484,409,615
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	-	<b>10,149,776,329</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	10,149,776,329
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>658,369,397,199</b>	<b>756,325,504,650</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	432,590,558,369	607,649,829,950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	100,277,312,538	12,835,116,050
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	125,501,526,292	135,840,558,650
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>709,464,534,335</b>	<b>346,045,330,545</b>
1. Hàng tồn kho	141		709,464,534,335	346,045,330,545
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>37,147,180,474</b>	<b>1,262,508,469</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	103,818,452	298,014,945
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		34,734,605,340	516,436,230
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	2,308,756,682	448,057,294
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>230,543,740,135</b>	<b>190,856,597,213</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18,664,057,590</b>	<b>15,310,454,647</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18,664,057,590	15,310,454,647
- Nguyên giá	222		62,640,115,767	53,956,917,003
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43,976,058,177)	(38,646,462,356)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>50,431,481,632</b>	<b>13,464,198,411</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	9	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	50,431,481,632	13,464,198,411
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>157,750,000,000</b>	<b>157,750,000,000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		147,750,000,000	147,750,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		10,000,000,000	10,000,000,000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,698,200,913</b>	<b>4,331,944,155</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3,698,200,913	4,331,944,155
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2,383,898,779,855</b>	<b>1,551,089,290,077</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,470,510,912,477</b>	<b>1,032,986,539,326</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,470,510,912,477</b>	<b>1,032,986,539,326</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	85,299,005,031	271,926,551,686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	182,072,918,274	46,724,774,109
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	110,630,663,060	39,181,678,810
4. Phải trả người lao động	314		2,320,427,775	2,122,042,877
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2,332,894,342	3,469,871,301
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	-	127,507,729,625
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	567,580,720,559	289,663,066,421
8. Vay ngắn hạn	320	18	512,527,590,207	248,044,871,648
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,746,693,229	4,345,952,849
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Vay dài hạn	338	18	-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>913,387,867,378</b>	<b>518,102,750,751</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>913,387,867,378</b>	<b>518,102,750,751</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		431,196,880,000	391,998,140,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		431,196,880,000	391,998,140,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(226,500,000)	(191,000,000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		482,417,487,378	126,295,610,751
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		61,119,906,751	37,953,163,661
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		421,297,580,627	88,342,447,090
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2,383,898,779,855</b>	<b>1,551,089,290,077</b>

*H. H. H.*

*J. T. O.*



*[Handwritten signature]*

**Hoàng Thị Hưng**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Mai Hoa**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Văn Đức**  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ IV NĂM 2021**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	794,448,866,034	870,922,809,324	3,883,079,573,958	2,332,710,350,134
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	7,106,450,822	501,121,686	19,507,746,829	1,245,624,584
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		787,342,415,212	870,421,687,638	3,863,571,827,129	2,331,464,725,550
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	685,844,752,780	737,456,635,241	3,189,704,880,768	2,038,255,012,599
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		101,497,662,432	132,965,052,397	673,866,946,361	293,209,712,951
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	10,261,513,021	5,205,050,460	25,036,528,663	22,758,028,359
7. Chi phí tài chính	22	23	14,088,324,767	21,204,797,593	50,830,328,355	59,942,633,446
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,298,086,031	5,048,218,997	34,920,459,711	22,537,387,437
8. Chi phí bán hàng	25	24	22,282,912,426	29,526,944,885	113,625,866,034	89,081,327,298
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8,233,092,107	6,766,740,778	27,271,205,499	22,998,308,546
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		67,154,846,153	80,671,619,601	507,176,075,136	143,945,472,020
11. Thu nhập khác	31	25	10,287,940,296	359,244,982	23,679,886,512	94,088,643,742
12. Chi phí khác	32	26	618,835,889	4,122,903,847	3,282,201,315	125,683,294,182
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9,669,104,407	(3,763,658,865)	20,397,685,197	(31,594,650,440)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		76,823,950,560	76,907,960,736	527,573,760,333	112,350,821,580
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	15,520,082,160	16,215,172,917	106,276,179,706	24,008,374,490
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		61,303,868,400	60,692,787,819	421,297,580,627	88,342,447,090
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1,351,548	1,548	9,254	2,704

*Hoàng Thị Hưng*

*Nguyễn Thị Mai Hoa*



**Hoàng Thị Hưng**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Mai Hoa**  
Kê toán trưởng

**Nguyễn Văn Đức**  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>527,573,760,333</b>	<b>112,350,821,580</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	6,180,309,457	6,527,039,724
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2,657,625,606	(1,196,209,574)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14,827,156,934)	14,269,594,379
Chi phí lãi vay	06	34,920,459,711	46,342,845,361
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>556,504,998,173</b>	<b>178,294,091,470</b>
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	59,541,257,699	20,147,186,924
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	(363,419,203,790)	237,226,938,780
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11	107,127,084,442	(356,988,117,951)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	827,939,735	(3,692,151,064)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(34,886,922,375)	(46,938,772,154)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(43,565,636,378)	(8,983,929,532)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,025,726,979)	(995,131,131)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>281,103,790,527</b>	<b>18,070,115,342</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(44,032,272,367)	(1,898,302,532)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	45,454,545	92,000,000,000
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(105,633,747,946)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	10,149,776,329	204,736,115,068
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(45,000,000,000)
5. Thu lãi tiền gửi	27	14,659,107,748	13,792,981,703
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(19,177,933,745)</b>	<b>157,997,046,293</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	85,310,250,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	1,522,759,009,467	907,450,937,931
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,258,276,290,908)	(1,101,709,631,777)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24,484,220,500)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>239,998,498,059</b>	<b>(108,948,443,846)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>501,924,354,841</b>	<b>67,118,717,789</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>246,449,572,871</b>	<b>179,330,857,160</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(2,078)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>748,373,927,712</b>	<b>246,449,572,871</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021



**Hoàng Thị Hưng**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Mai Hoa**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Đức**  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 08 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty là 431.196.880.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 102 người (31 tháng 12 năm 2020 là 99 người).

### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là: chế biến và kinh doanh khoáng sản, kinh doanh bất động sản và xây lắp.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 10
Tài sản cố định khác	3 – 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước về cước vận chuyển và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Trong Quý IV năm 2021, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	13,914,026	21,594,907
Tiền gửi ngân hàng	19,814,891,186	13,943,568,349
Các khoản tương đương tiền (*)	728,545,122,500	232,484,409,615
	<b>748,373,927,712</b>	<b>246,449,572,871</b>

(\*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

*Đầu tư tài chính ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	10,149,776,329
	<b>-</b>	<b>10,149,776,329</b>

*Đầu tư tài chính dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	147,750,000,000	147,750,000,000
- Công ty CP xây dựng Bất động sản Việt Phát	147,750,000,000	147,750,000,000
Trái phiếu	10,000,000,000	10,000,000,000
	<b>157,750,000,000</b>	<b>157,750,000,000</b>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu các khách hàng</b>		
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	86,582,612,533	86,582,612,533
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	8,314,988,000	14,654,789,600
Công ty cổ phần Victory	20,504,125,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại thép Hùng Cường	-	14,000,000,000
Công ty Hữu Hạn Thương mại Vận Hợp Hà Khẩu	82,505,864,863	149,224,484,863
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mía	-	-
Công ty Cổ phần Đông Nam Á Lào Cai	-	5,756,186,000
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I	66,264,776,820	94,553,670,578
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	-	46,651,833,653
Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	23,048,461,760	22,487,216,791
Công ty TNHH GTD Thuận Phát	-	11,386,100,000
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	62,290,289,264	132,295,353,956
Các đối tượng khác	83,079,440,129	30,057,581,976
<b>Cộng</b>	<b>432,590,558,369</b>	<b>607,649,829,950</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty cổ phần xây dựng Bắc Hải	46,188,450,000	4,500,000,000
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thiên Tân	704,269,534	704,269,534
Coecco Minerals Iron Sole Co., Ltd	51,260,297,344	
Công ty TNHH Bảo Hiểm nhân thọ Generali Việt Nam	84,826,000	
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Khang	-	4,000,000,000
Công ty CP Thương mại và xây dựng công trình Hàng Hải	1,599,500,000	1,599,500,000
Các đối tượng khác	439,969,660	2,031,346,516
<b>Cộng</b>	<b>100,277,312,538</b>	<b>12,835,116,050</b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ký quỹ ngắn hạn	470,000,000	9,112,167,862
Tạm ứng	121,754,302,657	125,130,409,437
Dự thu lãi tiền gửi + trái phiếu	625,974,835	503,380,194
Phải thu khác	2,651,248,800	1,094,601,157
<b>Cộng</b>	<b>125,501,526,292</b>	<b>135,840,558,650</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Hàng tồn kho ngắn hạn</b>		
Hàng mua đang đi đường	-	2,166,701,378
Nguyên liệu, vật liệu	27,682,995,807	17,334,576,050
Chi phí công trình 3.23	9,811,279,851	18,100,962,086
Chi phí Dự án Đầu tư xây dựng Khu cảng thủy nội địa và bến bãi hậu cần	150,000,000	
Chi phí công trình Khu nhà ở Thương mại Vĩnh Niệm	-	119,443,429,392
Thành phẩm	84,189,855,735	49,664,061,311
Hàng hoá	587,630,402,942	139,335,600,328
<b>Cộng</b>	<b>709,464,534,335</b>	<b>346,045,330,545</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	103,818,452	35,514,945
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	-	262,500,000
	<b>103,818,452</b>	<b>298,014,945</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	499,041,147	381,858,413
Chi phí trả trước dài hạn khác (sửa chữa cơ sở hạ tầng Cảng Huy Văn - Hải Dương)	2,395,140,010	3,950,085,742
Phần mềm SAP	804,019,756	
	<b>3,698,200,913</b>	<b>4,331,944,155</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	240,000,000	26,156,559,640	26,329,253,727	1,231,103,636	53,956,917,003
Mua sắm mới trong kỳ	-	436,705,579	9,097,206,821		9,533,912,400
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(850,713,636)		(850,713,636)
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>	<b>240,000,000</b>	<b>26,593,265,219</b>	<b>34,575,746,912</b>	<b>1,231,103,636</b>	<b>62,640,115,767</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	41,655,172	21,009,517,827	16,566,737,956	1,028,551,401	38,646,462,356
Trích khấu hao trong kỳ	48,000,000	2,558,908,903	3,498,343,874	75,056,680	6,180,309,457
Thanh lý, nhượng bán			(850,713,636)		(850,713,636)
Phân loại lại khoản mục					-
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>	<b>89,655,172</b>	<b>23,568,426,730</b>	<b>19,214,368,194</b>	<b>1,103,608,081</b>	<b>43,976,058,177</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2021	198,344,828	5,147,041,813	9,762,515,771	202,552,235	15,310,454,647
<b>Tại ngày 30/09/2021</b>	<b>150,344,828</b>	<b>3,024,838,489</b>	<b>15,361,378,718</b>	<b>127,495,555</b>	<b>18,664,057,590</b>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Máy móc thiết bị	4,613,304,977	6,671,816,177
Dự án khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	6,355,676,655	6,355,676,655
QSDĐ nhà ở và tài sản tại 123BT Hạ Lý	39,462,500,000	-
Dây chuyền tại Cảng Hà Tư	-	436,705,579
<b>Cộng</b>	<b>50,431,481,632</b>	<b>13,464,198,411</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Phương Lý	1,255,947,168	11,174,740,045
Cty TNHH Long Thắng	5,271,418,305	5,271,418,305
Công ty TNHH Song Hoàng	-	640,393,250
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Chiến Công	12,395,874,806	1,284,597,776
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	-	22,806,018,657
SUMMIT CRM. LTD	-	157,472,942,550
Công ty cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	1,791,299,616	1,751,191,858
Công ty cổ phần tư vấn và Đầu tư xây dựng CDS	-	2,594,860,677
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại An Trường Phát	-	6,068,207,520
Công ty Cổ phần Vilaconic	27,334,067,950	-
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	16,209,507,600	-
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hưng Thịnh 168 Thái Nguyên	-	5,410,438,660
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	2,160,114,656	2,572,020,993
Công ty TNHH Đông Việt Thái Nguyên	-	4,485,648,000
Công ty CP Công trình Long Hưng	3,632,690,436	6,691,918,380
Các đối tượng khác	15,248,084,494	43,702,155,015
<b>Cộng</b>	<b>85,299,005,031</b>	<b>271,926,551,686</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị	30,453,784,000	46,322,890,000
Công ty TNHH Vinh Thịnh Tuyên Quang	59,112,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mía	92,506,814,274	-
Các đối tượng khác	320,000	401,884,109
<b>Cộng</b>	<b>182,072,918,274</b>	<b>46,724,774,109</b>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Số phải nộp	Số đã nộp	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
		VND	VND	VND	VND	
<b>Thuế giá trị gia tăng</b>	-	-	235,704,979,107	228,494,071,669	31,451,532,739	2,058,000,876
- Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	22,630,681,719	-	44,785,677,951	35,964,826,931	31,451,532,739	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	448,057,294	190,919,301,156	192,529,244,738	-	2,058,000,876
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	4,916,802,743	5,167,558,549	-	250,755,806
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,421,632,039		106,276,179,706	43,565,636,378	79,132,175,367	-
Thuế thu nhập cá nhân	129,365,052		1,235,777,297	1,318,187,395	46,954,954	
Các khoản phải nộp khác	-	-	4,000,000	4,000,000	-	-
- Nộp khác	-	-	4,000,000	4,000,000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>39,181,678,810</b>	<b>448,057,294</b>	<b>348,137,738,853</b>	<b>278,549,453,991</b>	<b>110,630,663,060</b>	<b>2,308,756,682</b>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay + phí UPAS	152,684,067	2,671,071,301
Các khoản trích trước khác	2,180,210,275	798,800,000
<b>Cộng</b>	<b>2,332,894,342</b>	<b>3,469,871,301</b>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	33,411,620	32,376,820
BHXH, BHYT, BHTN	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	127,507,729,625
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13,000,000,000	13,000,000,000
Phải trả thư tín dụng	551,458,375,832	247,370,328,727
Các khoản khác	3,088,933,107	29,260,360,874
<b>Cộng</b>	<b>567,580,720,559</b>	<b>417,170,796,046</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank - CN Hải Phòng	-	29,679,994,269
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN-CN Nam Hải Phòng	38,000,000,000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	188,692,589,766	50,146,257,326
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		17,273,071,108
Ngân hàng quân đội - CN Hải Dương		949,400,000
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	285,835,000,441	149,996,148,945
	<b>512,527,590,207</b>	<b>248,044,871,648</b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	391,998,140,000	(191,000,000)	126,295,610,751	518,102,750,751
Tăng vốn trong kỳ	39,198,740,000	-	-	39,198,740,000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	421,297,580,627	421,297,580,627
Giảm khác	-	35,500,000	65,175,704,000	65,211,204,000
Số dư tại ngày 31/03/2021	<b>431,196,880,000</b>	<b>(226,500,000)</b>	<b>482,417,487,378</b>	<b>913,387,867,378</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	<b>43,119,688</b>	<b>39,199,814</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	43,119,688	39,199,814
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>43,119,688</b>	<b>39,199,814</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	43,119,688	39,199,814

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp			
			Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Bình	119,279,240,000	27.66	119,279,240,000	27.66	108,435,680,000	27.66
Nguyễn Văn Đức	16,365,880,000	3.80	16,365,880,000	3.80	14,878,080,000	3.80
Lê Thị Thanh Lệ	22,000,000,000	5.10	22,000,000,000	5.10	29,624,000,000	7.56
Các cổ đông khác	273,551,760,000	63.44	273,551,760,000	63.44	239,060,380,000	60.99
	<b>431,196,880,000</b>	<b>100%</b>	<b>431,196,880,000</b>	<b>100</b>	<b>391,998,140,000</b>	<b>100</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>QUÝ IV NĂM 2021</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu quặng sắt	244,368,609,859	44,948,772,742
Doanh thu dịch vụ vận chuyển + kho bãi	30,984,182	
Doanh thu bán hàng hóa thương mại	77,468,706,390	
Doanh thu bán than cốc	448,739,885,960	546,611,844,519
Doanh thu Quặng vôi viên	-	47,344,413,503
Doanh thu Dự án Nhà ở Vĩnh Niệm	8,905,081,461	219,478,505,833
Doanh thu khác	14,935,598,182	12,539,272,727
<b>Cộng</b>	<b>794,448,866,034</b>	<b>870,922,809,324</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	7,106,450,822	501,121,686
<b>Cộng</b>	<b>7,106,450,822</b>	<b>501,121,686</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>QUÝ IV NĂM 2021</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2020</u>
	VND	VND
Giá vốn quặng sắt	152,852,304,930	41,996,155,184
Giá vốn dịch vụ vận chuyển + kho bãi	20,449,560	0
Giá vốn hàng hóa thương mại	73,953,456,712	-
Giá vốn than cốc	436,133,443,503	489,093,348,579
Giá vốn quặng vôi viên	-	43,221,911,063
Giá vốn Dự án Nhà ở Vĩnh Niệm	7,398,335,692	147,436,518,969
Giá vốn khác	15,486,762,383	15,708,701,446
<b>Cộng</b>	<b>685,844,752,780</b>	<b>737,456,635,241</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>QUÝ IV NĂM 2021</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3,520,269,856	2,633,432,178
Lãi chênh lệch tỷ giá	6,741,243,165	2,571,618,282
<b>Cộng</b>	<b>10,261,513,021</b>	<b>5,205,050,460</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>QUÝ IV NĂM 2021</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2020</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay + phí L/C UPAS	11,298,086,031	5,048,218,997
Chênh lệch tỷ giá	2,658,101,319	3,809,848
Chiết khấu thanh toán dự khu nhà ở Vĩnh Niệm - Quận Lê Chân	132,137,417	16,152,768,748
<b>Cộng</b>	<b>14,088,324,767</b>	<b>21,204,797,593</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÝ IV NĂM 2021	QUÝ IV NĂM 2020
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	3,166,079,732	2,867,471,257
Chi phí vật liệu	282,754,336	197,730,169
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	44,458,917	58,406,981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	496,475,885	511,817,247
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1,752,296,908	1,322,160,149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,670,397,249	1,229,643,381
Chi phí khác	820,629,080	579,511,594
<b>Cộng</b>	<b>8,233,092,107</b>	<b>6,766,740,778</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,282,912,426	29,369,052,385
Chi phí bằng tiền khác		157,892,500
<b>Cộng</b>	<b>22,282,912,426</b>	<b>29,526,944,885</b>

25. THU NHẬP KHÁC

	QUÝ IV NĂM 2021	QUÝ IV NĂM 2020
	VND	VND
Phạt đối tác thời gian dỡ hàng + Thường giải phóng tàu nhanh (đôi nhất) + bồi thường tổn thất thiếu hụt hàng hóa TSCĐ được biểu tặng	7,332,632,243	316,525,340
Xử lý công nợ và các khoản khác	1,964,668,750	42,719,642
<b>Cộng</b>	<b>10,287,940,296</b>	<b>359,244,982</b>

26. CHI PHÍ KHÁC

	QUÝ IV NĂM 2021	QUÝ IV NĂM 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	750,000	1,006,183,147
Xử lý công nợ và các khoản khác	618,085,889	3,116,720,700
<b>Cộng</b>	<b>618,835,889</b>	<b>4,122,903,847</b>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÝ IV NĂM 2021	QUÝ IV NĂM 2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	76,823,950,560	76,907,960,736
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	776,460,241	4,167,903,847
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	776,460,241	4,167,903,847
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>77,600,410,801</b>	<b>81,075,864,583</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>15,520,082,160</b>	<b>16,215,172,917</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>QUÝ IV NĂM 2021</u>	<u>QUÝ IV NĂM 2020</u>
	VND	VND
Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61,303,868,400	60,692,787,819
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	(3,065,193,420)	
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	58,238,674,980	60,692,787,819
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	43,119,688	39,199,814
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,351	1,548

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Tam ứng</u>	<u>Tai 31/12/2021</u>	<u>Tai 01/01/2021</u>
Ông Nguyễn Văn Bình	46,730,000,000	20,000,000,000
Ông Nguyễn Văn Đức	74,300,000,000	104,850,000,000

<u>Lương, thưởng, thù lao của HĐQT và Ban TGD</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>
	1,858,358,708	1,917,868,791

Hoàng Thị Hưng  
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Đức  
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2022